

TẬP THỂ GIÁO VIÊN 123VIETNAMESE

Tiếng Việt 123

Tiếng Việt cho người Hàn Quốc

한국인을 위한 베트남어

안녕하세요

Xin chào



123VIETNAMESE
Vietnamese language center



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI



123VIETNAMESE

베트남어 교육 센터

베트남어 123

Tiếng Việt cho người Hàn Quốc

한국인을 위한 베트남어



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Những năm gần đây, số lượng người nước ngoài đến sinh sống và làm việc ở Việt Nam ngày càng nhiều. Theo đó, nhu cầu học Tiếng Việt để giao tiếp, hòa nhập với cuộc sống ở Việt Nam của họ ngày càng cao. Hiện nay trên thị trường có nhiều sách, giáo trình phục vụ việc dạy - học Tiếng Việt cho người nước ngoài. Nhìn chung, các tài liệu này đều đáp ứng được mong muốn của người nước ngoài ở các trình độ khác nhau. Tuy nhiên, với mục đích làm cho Tiếng Việt trở nên gần gũi, thực tế hơn, trung tâm **123VIETNAMESE** đã xây dựng riêng giáo trình **Tiếng Việt 123** cho trình độ mới bắt đầu.

Ngoài các phần giới thiệu hệ thống nguyên âm, phụ âm, thanh điệu Tiếng Việt, 3 bài ôn tập, 5 bài văn hóa, sách gồm 16 bài học với các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: làm quen, mua sắm, thời tiết, chỉ đường...

Cấu trúc một bài học bao gồm hội thoại – từ vựng – ngữ pháp và ngữ âm. Đây là những nội dung quan trọng giúp người học tiếp cận và làm quen những vấn đề cơ bản của một ngôn ngữ mới. Từ cấu trúc bài học, giáo viên sẽ có những xử lý linh hoạt với từng đối tượng học để vừa đảm bảo kiến thức chuẩn vừa phát huy khả năng sử dụng ngôn ngữ của học viên.

Hệ thống các bài ôn tập (sau mỗi 5 bài học) nhằm giúp người học củng cố lại kiến thức. Từ đó giáo viên có thể mở rộng thêm các ngữ cảnh mới để học viên sử dụng nhuần nhuyễn nội dung đã học.

Các bài giới thiệu văn hóa mang đến cho người nước ngoài những trải nghiệm đầu tiên về đất nước Việt Nam khi học Tiếng Việt. Các bài viết đều ngắn gọn, ngôn từ được sử dụng đơn giản có kèm hình ảnh nên dễ hiểu, sinh động.

Trung tâm **123VIETNAMESE** hy vọng quyển sách sẽ giúp người nước ngoài học Tiếng Việt dễ dàng, thuận lợi hơn. Tuy nhiên trong quá trình xây dựng Tiếng Việt 123 chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót và hạn chế, rất mong sự đóng góp của bạn đọc để lần tái bản tới được tốt hơn.



최근 몇 년간 베트남에 와서 근무하거나 거주하는 한국인들이 나날이 많아집니다. 따라서 베트남에서의 실생활이나 비즈니스에 필요한 베트남어 학습에 대한 요구도 점점 늘어나고 있습니다. 현재 책 시장에는 한국인들을 위한 베트남어 교재나 책이 상당히 적은 편입니다. 그것은 한국인들이 베트남어와 접근하는데에 가장 큰 장애라고 할 수 있습니다. Tieng Viet 123 교재 (베-영)를 바탕으로 주베트남 한국인들에게 베트남어를 더 가깝게 보급하고자 하는 목적으로 123VIETNAMESE 학원에서는 Tieng Viet 123 교재 베트남어-한국어판을 출판했습니다.

본 교재는 베트남어의 모음, 자음, 성조 체계, 복습 내용 3단원, 문화 내용 5단원, 다양한 주제와 관련된 16단원으로 구성되어 있습니다. 쇼핑, 날씨, 길 묻기와 같은 실생활과 관련된 친숙한 주제들 중심으로 이루어졌습니다.

각 단원은 회화 - 어휘 - 문법 - 발음으로 이루어졌습니다. 이것은 학습자들에게 새 언어의 기본적인 지식에 접근하고 익숙해지는데에 될 중요한 내용들입니다. 각 단원의 구조를 통하여 학습자들의 언어 사용 능력을 발휘할 수 있도록 선생님들이 학습자들의 수준에 따라 적절한 교수법을 적용할 것입니다.

복습 단위 체계 (5단원마다 하나의 복습 단원이 있음)는 학습자들이 배웠던 지식을 복습하는 데 도움이 줍니다. 복습 내용을 통하여 선생님들은 학생들이 배운 내용을 능숙하게 활용할 수 있도록 새로운 문형들을 추가할 수 있습니다.

각 문화 소개 단원은 베트남어를 배우는 외국인들에게 베트남이라는 나라에 대한 첫 체험을 제공합니다. 각 문화 내용은 짧고, 간단한 단어들을 사용하며, 사진도 함께 제공되어 이해하기 쉽고 생동감이 있습니다.








저희 123VIETNAMESE 학원은 이 책이 베트남어를 배우는 한국인들이 더 쉽고 편하게 배우는 데 도움을 드릴 수 있기를 희망합니다. 그렇지만 Tieng Viet 123 책을 제작하는 과정에 있어 부족한 점이나 한계를 피할 수 없으니 더 좋은 책을 계속해서 재발행할 수 있도록 독자 여러분들의 고견을 기다리겠습니다.










BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT








Tiếng Việt có 29 chữ cái như sau:









베트남어에는 다음과 같은 29개의 문자가 있다.

A	a	
	áo	
Ă	ă	
	cặp	
Â	â	
	cây	
B	b	
	bò	
C	c	
	cá	
D	d	
	dê	
Đ	đ	
	đu đủ	

E	e	
	kem	
Ê	ê	
	ếch	
G	g	
	gà	
H	h	
	hoa	
I	i	
	in	
K	k	
	kéo	
L	l	
	lá	

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

M	m	
	mèo	
N	n	
	nem	
O	o	
	ong	
Ô	ô	
	ô tô	
Ơ	ơ	
	bơ	
P	p	
	phở	
Q	q	
	quần	

R	r	
	rắn	
S	s	
	sóc	
T	t	
	tàu	
U	u	
	ngủ	
Ư	ư	
	dua	
V	v	
	vở	
X	x	
	xôi	
Y	y	
	y tá	

Tiếng Việt không có 4 chữ cái F, J, W, Z như trong Tiếng Anh.

베트남어에는 영어 알파벳의 F, J, W, Z가 없다.

Ngoài D d trong Tiếng Việt còn có Đ đ.

베트남어에는 D d외에 Đ đ도 있다.

Tiếng Việt còn có 6 nguyên âm được viết có dấu như sau: Ă ă, Â â, Ê ê, Ô ô, Ơ ơ, Ư ư.

그리고 베트남어에는 다음과 같은 6개의 모음이 추가 된다. Ă ă, Â â, Ê ê, Ô ô, Ơ ơ, Ư ư.

Các nguyên âm đơn: a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, w

단모음: a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư.

A a

an

làm việc



Ă ă

đất

ăn



Â â

dầu

cây



E e

em

kem



Ê ê

êm

lê



I i

in

tim



Y y

yêu

yêu



O o

to

học



Ô ô

ông

ô tô



Ơ ơ

chợ

cơm



U u

cũ

mũ



Ư ư

ngừa

mưa



THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT

성조

Thanh điệu 성조	Ký hiệu 기호	Mô tả 발음방법	Ví dụ 예
Thanh ngang Không dấu		Bằng cao 평평한 높은 음	ta
Thanh huyền Dấu huyền	˘	Bằng thấp 평평한 낮은 음	tà
Thanh ngã Dấu ngã	ˇ	Cao gãy 위로 높게 올리는 음	tã
Thanh hỏi Dấu hỏi	̉	Thấp gãy 낮게 떨어지는 음	tả
Thanh sắc Dấu sắc	ˊ	Cao lên 위로 올리는 음	tá
Thanh nặng Dấu nặng	•	Thấp xuống 짧은 낮은 음	tạ

Ví dụ:

la	là	lã	lả	lá	lạ
bô	bò	bõ	bỏ	bó	bộ
me	mè	mẽ	mẻ	mé	mẹ
thu	thù	thũ	thủ	thú	thụ
ga	gà	gã	gả	gá	gạ



제1과

Tên tôi là Peter

Hội thoại



Chào chị.



Chào anh. Xin lỗi, anh tên là gì?



Tên tôi là Peter. Chị tên là gì?



Tên tôi là Yumi.



Chị là người nước nào?



Tôi là người Nhật Bản. Anh là người nước nào?



Tôi là người Anh. Rất vui được gặp chị.



Rất vui được gặp anh.





Từ vựng - 어휘

chào	안녕하세요, 안녕	là	~이다
xin lỗi	실례합니다, 죄송합니다	rất	아주
tên	이름	vui	기쁜
người	사람	gặp	만나다
nước	나라	rất vui được gặp	만나서 반갑습니다.
nào	어느		

Ngữ pháp - 문법



1 Chào - 안녕하세요

Khi bạn muốn chào một người nào đó, bạn dùng từ “chào” và một đại từ nhân xưng ngôi thứ 2 hoặc “chào” và tên người đó.

어떤 사람에게 인사하고 싶을 때, “chào” 뒤에 그 사람에게 적합한 인칭대명사나 그 사람의 이름을 함께 사용한다.

Chào + đại từ nhân xưng ngôi thứ 2

Chào + 인칭대명사

Ví dụ: Chào anh.

Chào + tên

Chào + 이름

Ví dụ: Chào Mai.

제1과

* “Chào” có thể dùng bất kỳ thời gian nào thậm chí cả khi tạm biệt.
 “Chào”는 헤어지는 인사를 할 때도 쓰인다.

* Nếu muốn thể hiện sự lịch sự hoặc kính trọng có thể thêm từ “ạ” ở cuối câu.
 예의바른 표현이나 존중의 뜻을 표현하고자 할 경우 문장 끝에 “ạ”라는 단어를 붙인다.

(Xin) chào + 인칭대명사 + ạ



Đại từ nhân xưng cơ bản - 기본 인칭대명사

Ngôi thứ 1 (1인칭)	Ngôi thứ 2 (2인칭)	
Tôi 나	Ông <small>할아버지/ 나이든 남성</small>	Bà <small>할머니/ 나이든 여성</small>
	Bác <small>아저씨, 아주머니 큰아버지/어머니뻘에 해당하는 남성, 여성</small>	
	Chú <small>삼촌/ 그 연령에 해당하는 남성</small>	Cô <small>이모/ 그 연령에 해당하는 여성</small>
	Anh <small>손위 남자/형, 오빠</small>	Chị <small>손위 여자/누나, 언니</small>
	Bạn <small>친구</small>	
	Em <small>손아래 남,녀/동생</small>	





Hỏi tên - 이름 묻기

Q *Chủ ngữ + tên là gì?*

주어 + tên là gì?

A *Đại từ nhân xưng + là + tên*

인칭대명사 + là + 이름

Ví dụ: Bạn tên là gì?

- ...> Tôi là Mai.
- ...> Tên tôi là Mai.
- ...> Tôi tên là Mai.

* “Gì” đứng ở cuối câu hỏi

“Gì”는 의문문의 끝에 쓰인다.

* “Là” giống như động từ “to be” trong tiếng Anh, gắn kết chủ ngữ và danh từ (tên).

“Là”는 영어의 Be동사와 같으며, 주어와 명사(이름)를 연결한다.

* Khi muốn thể hiện mức độ lịch sự, có thể thêm “xin lỗi”.

예의바른 표현을 위해 “xin lỗi”를 덧붙일 수 있다.

Ví dụ: Xin lỗi, anh tên là gì?





제1과



Hỏi quốc tịch - 국적 묻기



Chủ ngữ + là người nước nào?

주어 + là người nước nào?



Chủ ngữ + là + người + tên nước

주어 + là người + 나라이름

Ví dụ: Chị là người nước nào?

→ Tôi là người Đức.



Rất vui được gặp chị - 만나서 반갑습니다.

Câu này có ý nghĩa như “Nice to meet you”, thể hiện lịch sự trong buổi đầu gặp mặt của người Việt.

이 문장은 “만나서 반갑습니다”라는 뜻으로, 누군가를 처음 만났을 때 존중의 뜻을 표현한다.

Quốc tịch

Tôi là người Việt Nam.



Hàn Quốc



Nga



Anh



Pháp



Nhật Bản



Mỹ

제1과










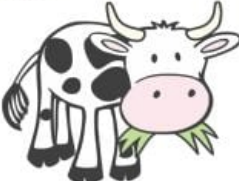
제1과



Phân biệt b/ m/ v - b/m/v 구별하기

	a	ô	o
b	ba	bô	bo
m	ma	mô	mo
v	va	vô	vo

Nghe và nhắc lại - 듣고 따라하기

- Bà  và cháu 
- Mua bơ  và vở 
- Biết viết 
- Con bò ăn cỏ 



Tôi là giáo viên

Hội thoại



Chào chị. Tôi tên là Kim.



Chào anh. Rất vui được gặp anh. Tôi tên là Thu.



Rất vui được gặp chị.



Anh là người Hàn Quốc phải không?



Vâng. Tôi là người Hàn Quốc. Chị làm nghề gì?



Tôi là giáo viên. Còn anh?



Tôi là bác sĩ. Chị làm việc ở đâu?



Tôi dạy ở Trung tâm 123VIETNAMESE.



Thế ạ? Tôi làm việc ở Bệnh viện Việt Pháp.





제2과



Từ vựng - 어휘

giáo viên	교사, 선생님	vâng	네
dạy	가르치다	bác sĩ	의사
Hàn Quốc	한국	làm việc	일하다
bệnh viện	병원	trung tâm	센터

Ngữ pháp - 문법



Hỏi nghề nghiệp - 직업 묻기

Q Chủ ngữ + làm nghề gì?

주어+ làm nghề gì?

A Chủ ngữ + là + nghề

주어 + là + 직업

Ví dụ: Chị làm nghề gì?

→ Tôi là ca sĩ.

Anh làm nghề gì?

→ Tôi là lái xe.





VIỆT NAM - 베트남



- Quốc gia ở khu vực Đông Nam Á

동남아시아에 위치한 국가

- Diện tích: 331.210 km²

면적: 331.210 km²

-Dân số: 89,71 triệu người (2013 theo Ngân hàng Thế giới)

인구: 89,710,000명(2013 World Bank)

-Ngôn ngữ chính: tiếng Việt

주언어: 베트남어

Hoàng Sa



Huế

MIỀN TRUNG

MIỀN NAM

TP. Hồ Chí Minh

Phú Quốc

Côn Đảo

Trường Sa





Miền Bắc - 북부

Có Hà Nội là thủ đô của Việt Nam. Miền Bắc có nhiều cảnh đẹp như:
Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Tràng An ...

Có 4 mùa: mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông.

Nếu đến Hà Nội, bạn nhớ ăn phở - món ăn sẽ làm bạn nhớ mãi.

베트남의 수도인 하노이가 위치해 있으며, 하롱베이, 사파, 짱안 등 경치 좋은 곳이 많이 있다.
봄, 여름, 가을, 겨울의 4계절이 있다.

하노이에 오게된다면 꼭 쌀국수를 드셔보세요. 그 맛을 잊지 못하실 것입니다.



VỊNH HẠ LONG



TRÀNG AN



BÍCH ĐỘNG



SA PA











PHỞ HÀ NỘI



Anh bao nhiêu tuổi?

Hội thoại

-  Lâu lắm không gặp anh. Anh có khỏe không?
-  Cảm ơn chị. Tôi khỏe. Còn chị?
-  Cảm ơn anh. Tôi bình thường. Anh đi đâu đây?
-  Tôi đi làm.
-  Bây giờ anh làm việc ở đâu?
-  Tôi đang làm ở Ngân hàng ANZ.
- Còn chị, chị dạy ở trường Đại học Quốc gia phải không?
-  Vâng, tôi làm ở Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
-  Đây là con trai chị à? Cháu bao nhiêu tuổi?
-  Vâng, đây là con trai tôi. Cháu 12 tuổi.





Nhà của anh rất đẹp!

Hội thoại



Chào anh. Dạo này anh có khỏe không?



Tôi khỏe. Cảm ơn anh.



Ngày mai, anh có bận không?



Không, ngày mai tôi không bận. Có chuyện gì à?



À, tôi muốn mời anh đến nhà mới của tôi.



Ôi! Tuyệt quá. Tôi sẽ đến.

.....



Nhà này của anh rất đẹp và rộng.



Giới thiệu với anh, đây là phòng khách, kia là phòng ngủ.



Anh có bức tranh đẹp quá!













Vâng! Đó là bức tranh tôi mua ở Thái Lan.





Cái này bao nhiêu tiền?

Hội thoại

-  Anh ơi, cho tôi xem cái mũ kia.
-  Vâng. Của chị đây.
-  Mũ này có màu khác không anh?
-  Có màu vàng và xanh lá cây chị ạ.
-  Anh ơi, bao nhiêu tiền?
-  50.000 chị ạ.
-  Đắt quá. Anh giảm giá đi!
-  Không được. Giá rẻ lắm rồi. Tôi không bớt.
-
-  À, anh cho tôi mặc thử cái áo kia nhé.
-  Vâng.
-  Anh ơi, có cỡ rộng hơn không?
-  Có cỡ M đây chị. Áo này đúng giá 250.000 đồng.
-  Tôi mua mũ và áo nên anh bớt một chút nhé.
-  Không chị ạ. Tôi không bán mặc cả.
-  Vâng. Tôi lấy mũ thôi.
-  Cảm ơn chị!





ÔN TẬP

복습

NGỮ ÂM



Bài 1 Nghe và chọn từ thích hợp trong ngoặc đơn cho các câu sau:

1. (Bây giờ/ bảy giờ) tôi sẽ đi làm.
2. Anh ấy bị gãy (tay/ tai).
3. Hôm qua, cô Minh (muôn/ muộn) mua áo.
4. (Bố/ bò) của anh Nam rất trẻ.
5. Chị Hằng thích mùa (thu/ thur) Hà Nội.
6. Con trai tôi bị (ho/ kho).
7. Tôi không biết (mặt/ mắt) anh Linh.
8. (Tắc/ tắt) đường làm mọi người khó chịu.
9. Anh Ba (sợ/ sờ) con rắn.
10. Chị Linh đang đi (hộp/ học).



Bài 2 Nghe và điền thanh điệu vào các câu sau:

1. Tôi mua áo vào mùa thu.
2. Hà Nội luôn tắc đường vào lúc tan tầm.
3. Anh Minh thích ăn bún và nem rán.
4. Ông Bach sông ở gần sông.
5. Ông ấy là bác sĩ còn ba ấy là kiến trúc sư.
6. Peter thích ăn quả dưa.
7. Giao viên của tôi là người Thái Lan, không phải là người Việt Nam.



TỪ VỰNG



Chọn từ trong bảng sau để điền vào các câu cho thích hợp:

- | | |
|--------------|---------------|
| 1. người Mỹ | 5. mây |
| 2. giáo viên | 6. này |
| 3. đi | 7. quyển sách |
| 4. bao nhiêu | |

1. Anh là phải không?

- Vâng. Tôi dạy ở trường Quốc gia.

2. Ông là người nước nào?

- Tôi là

3. Anh Minh cóquyển sách?

- Anh ấy có 20 quyển.

4. Em trai của Hải.....tuổi?

- Em ấy 5 tuổi.

5. Tôi đãvới bố tôi.

6. Đây là xe máy của anh Minh. Anh ấy mua xe hôm qua.





제6과

Bây giờ là mấy giờ?

Hội thoại



Chị An ơi! Bây giờ là mấy giờ?



Bây giờ là 8 giờ rưỡi. Anh sẽ họp với giám đốc lúc mấy giờ?



Tôi sẽ họp lúc 3 giờ chiều.



Mấy giờ cuộc họp sẽ kết thúc, anh Minh?



6 giờ hoặc 7 giờ tối. Chị thường về nhà lúc mấy giờ?



Lúc 5 giờ vì tôi phải đón con.



Tôi hiểu rồi. Hẹn gặp lại chị ngày mai.



Vâng. Chào anh.





제7과

Hôm nay là ngày bao nhiêu?

Hội thoại



Minh ơi, hôm nay là ngày bao nhiêu?



Hôm nay là ngày 16 tháng 5. Sao thế Linh?



À, sắp sinh nhật mẹ tớ nên tớ muốn tổ chức cho mẹ.



Khi nào sinh nhật mẹ Linh?



Tuần sau. Tớ sẽ làm bánh ga tô tặng mẹ.



Bạn giỏi quá.



Không có gì. Tớ cũng thích làm bánh.



Ừ, mẹ bạn sẽ vui lắm.

